CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cấp nước Bến Thành

Ngày 30/06/2025	40,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.7%	**-3.6%**	**10.1%**

DT thuần
Q2/25
140
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.00| 4.1%
YoY: ▼1.00| -1.0%

LN thuần
Q2/25
11.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.7| -50.3%
YoY: ▼11.1| -48.9%

LN sau thuế
Q2/25
9.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.86| -52.2%
YoY: ▼9.16| -50.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
8.2%
YoY: +/-▼ 9.5%

ROE (TTM)
Q2/25
13.2%
YoY: +/-▼ 2.2%

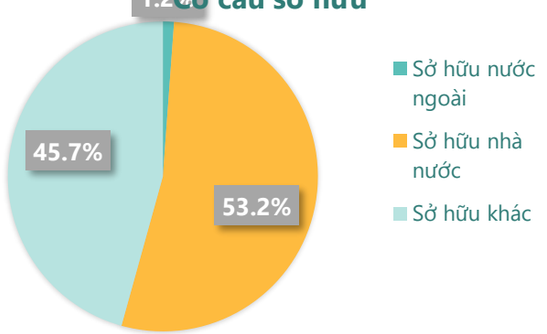
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	33,219 - 54,065
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	381
Số lượng CPLH (CP)	9,360,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,280
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.63
EPS	3,518
P/E	11.6

DT thuần
6T 2025
274
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.00| -2.3%

LN thuần
6T 2025
34.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.7| -33.6%

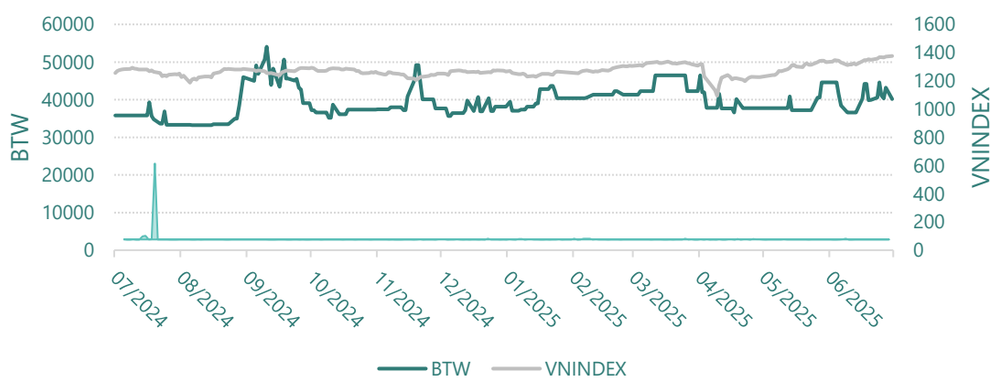
LN sau thuế
6T 2025
28.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.1| -33.6%

Cơ cấu sở hữu

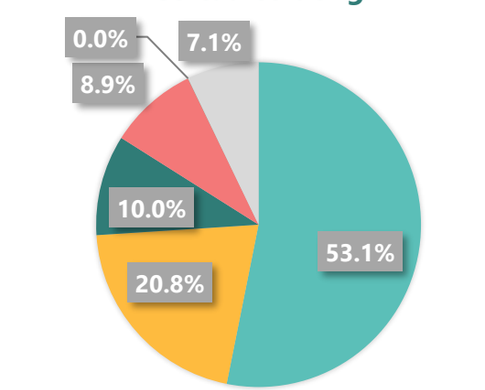


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

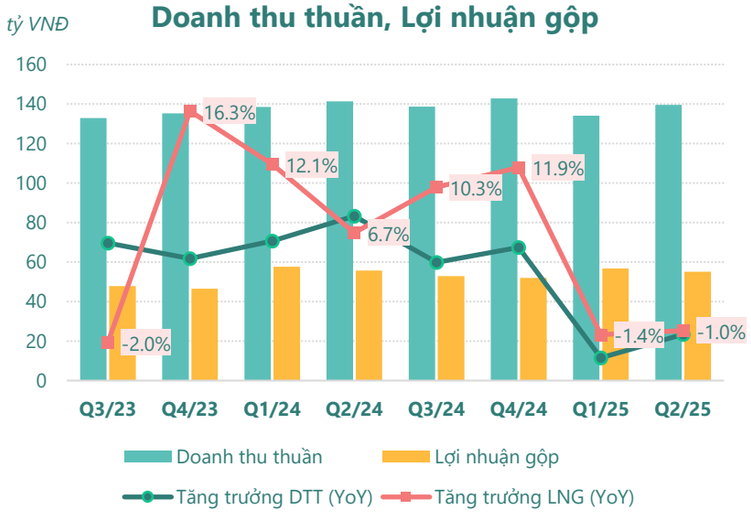


- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Ngân hàng TNHH MTV số Vikki
- Hồ Lê Minh (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Hữu Cường (Kế toán trưởng)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

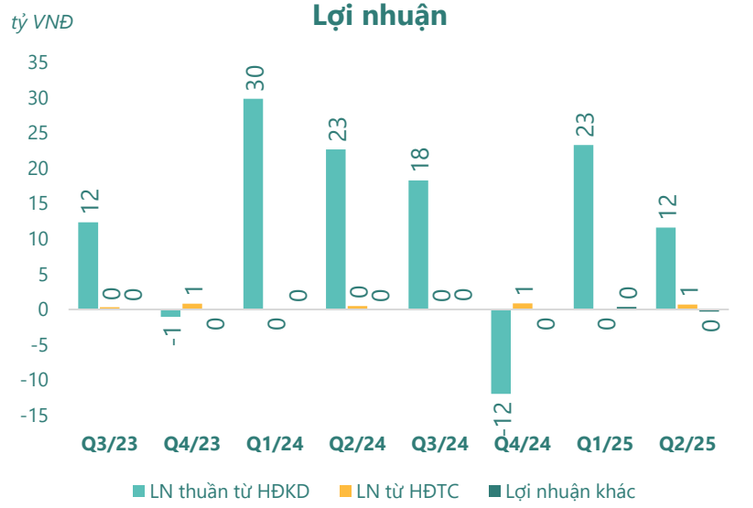
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



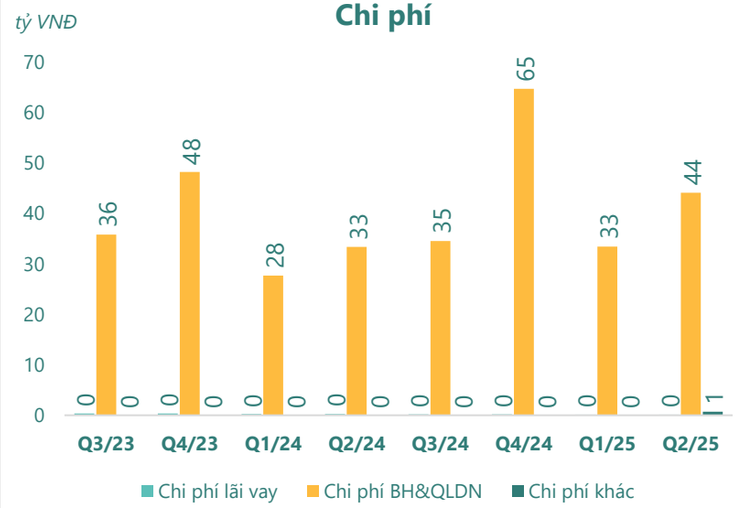
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



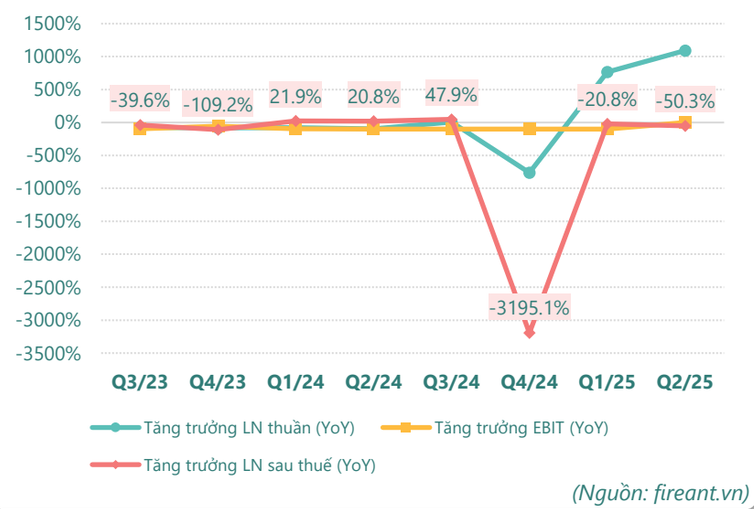
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



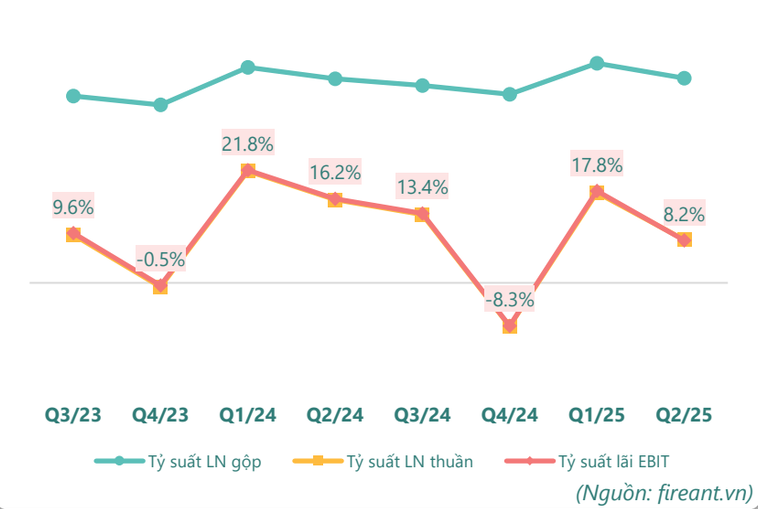
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



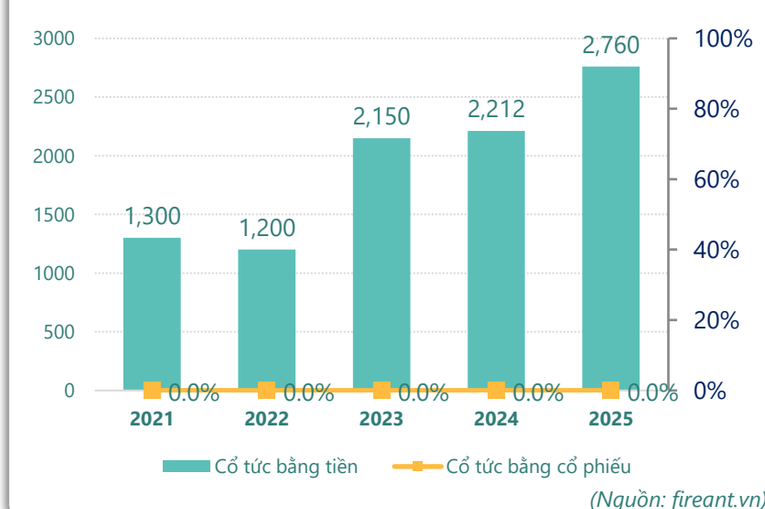
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

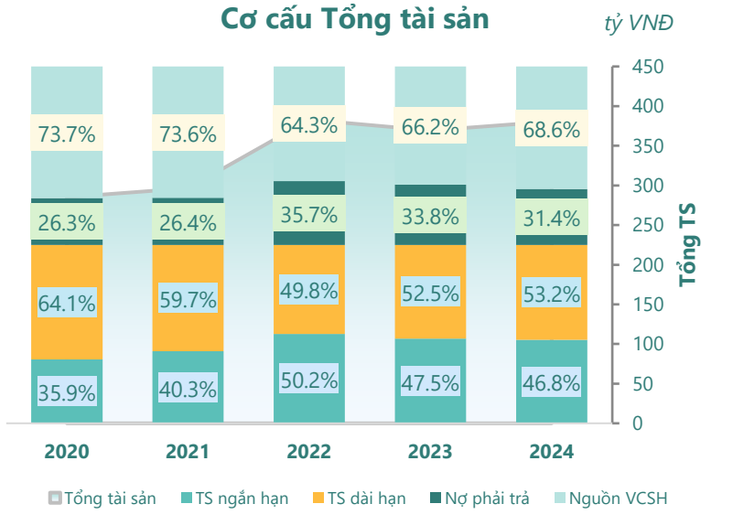
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

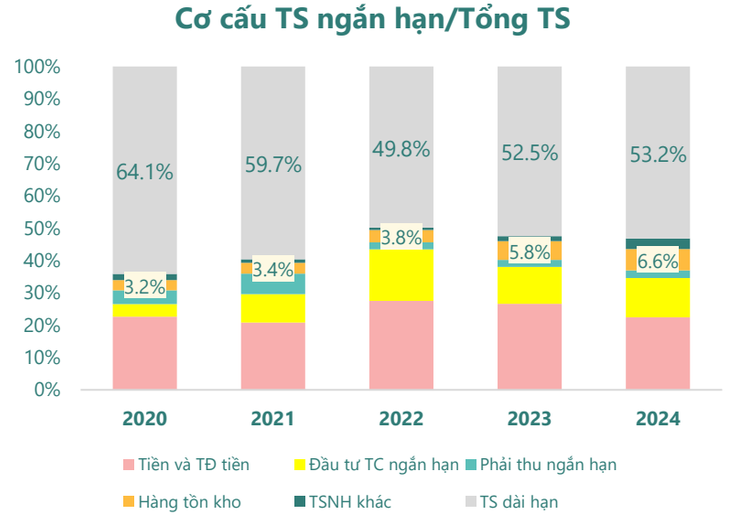
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



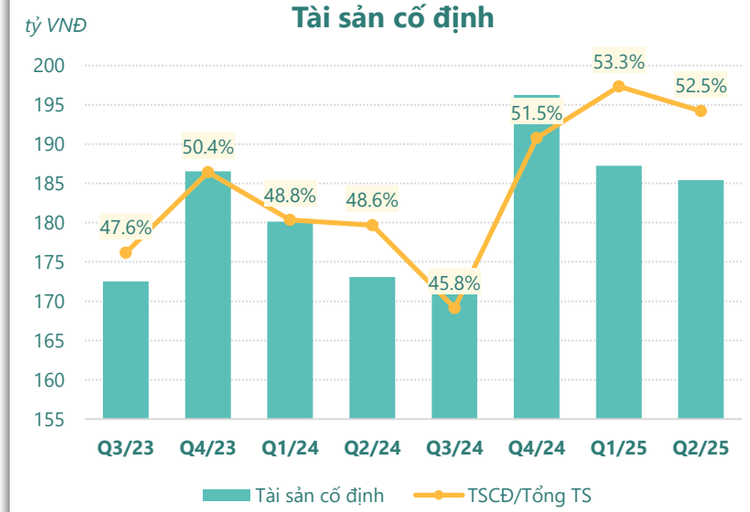
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



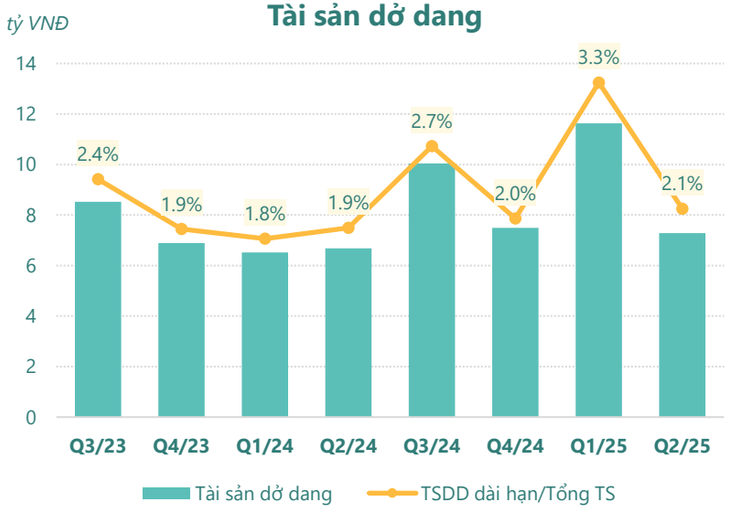
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



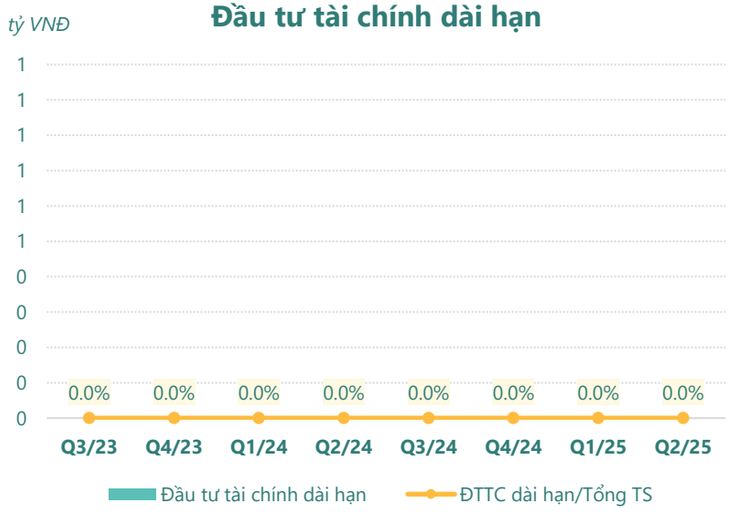
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



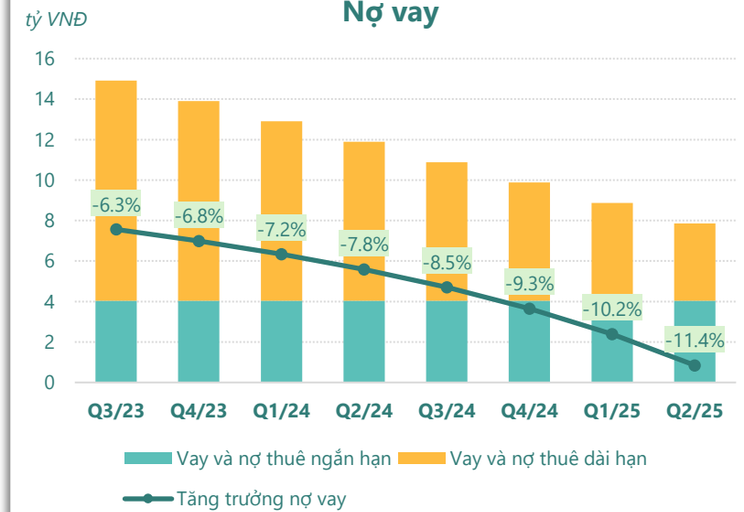
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

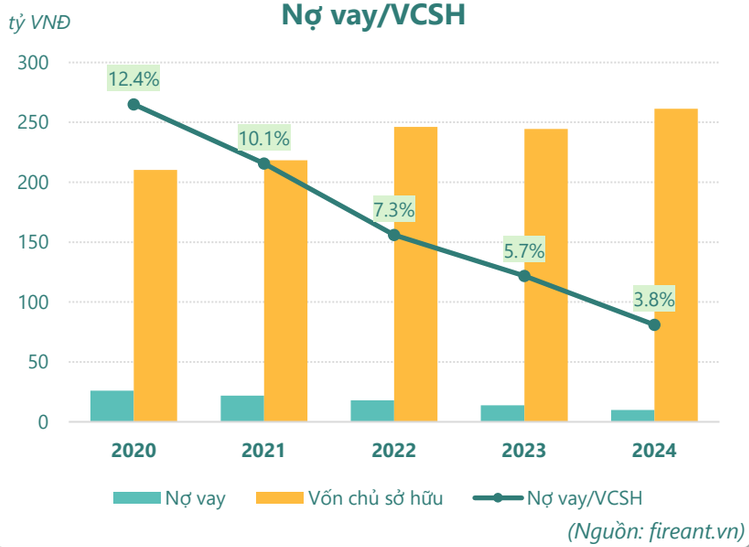
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

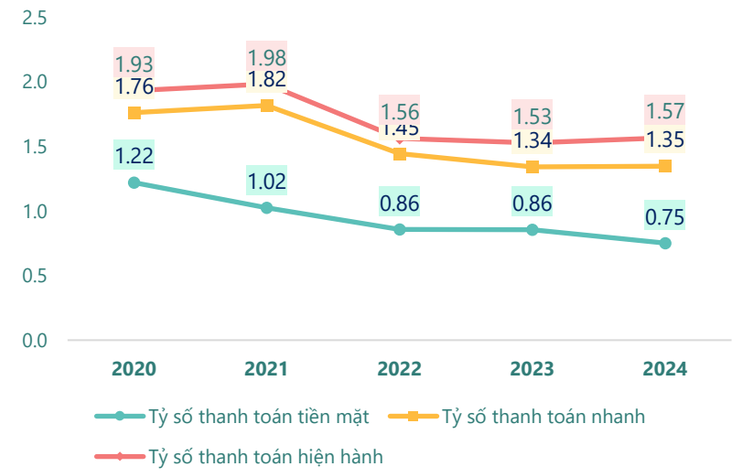
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



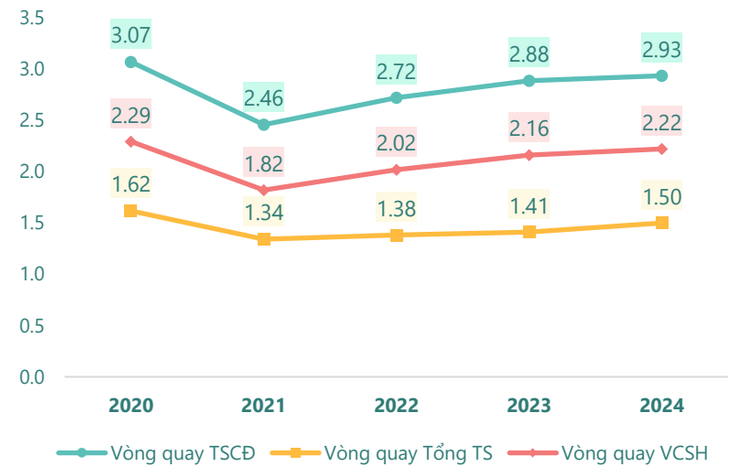
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



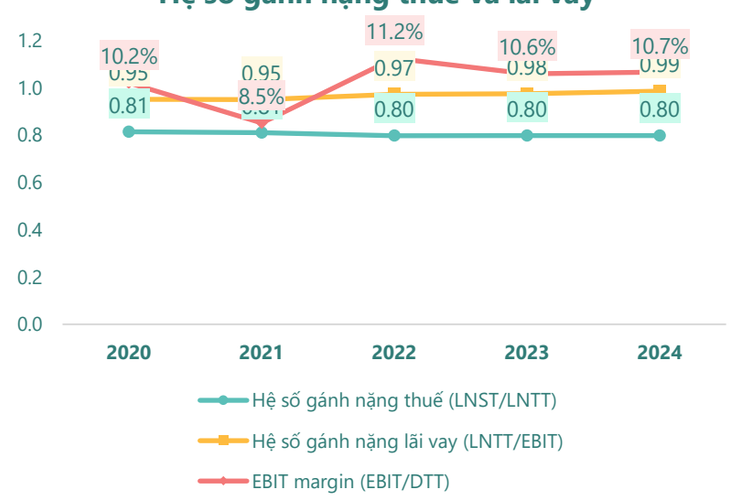
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



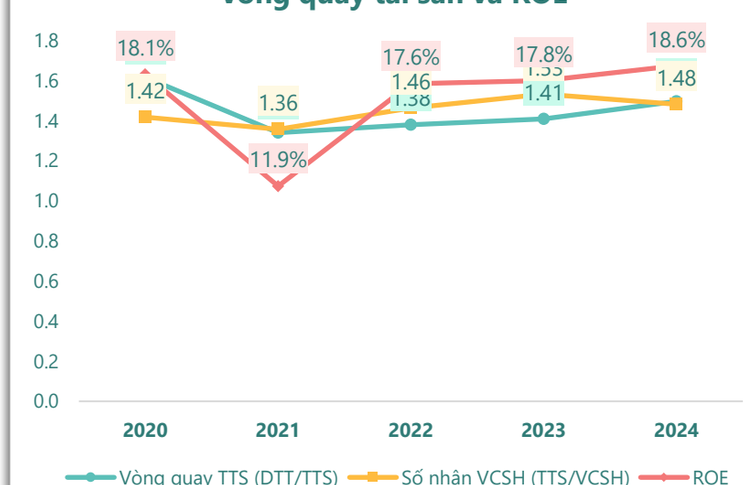
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



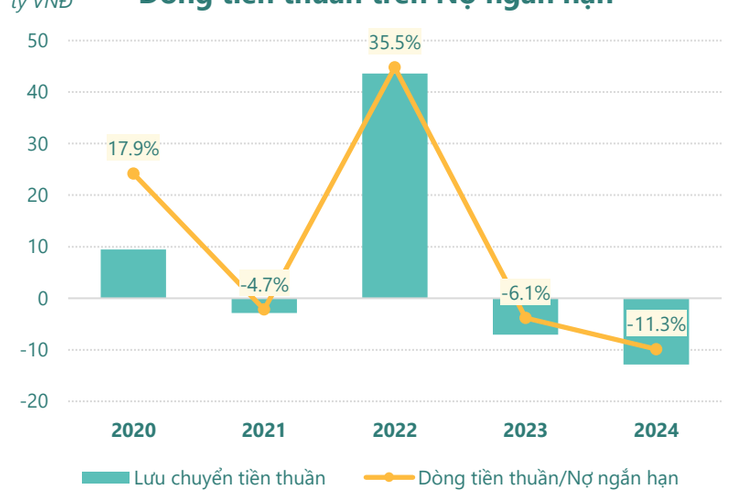
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**140**	**141**	**-1.0%**	**274**	**280**	**-2.3%**
Giá vốn hàng bán	84.5	85.8	-1.6%	162	167	-3.0%
Lợi nhuận gộp	55.1	55.6	-1.0%	112	113	-1.2%
Doanh thu HĐTC	0.84	0.71	18.8%	0.97	0.93	5.1%
Chi phí TC	0.15	0.24	-36.5%	0.28	0.47	-39.4%
Chi phí lãi vay	0.15	0.24	-36.5%	0.28	0.47	-39.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	27.4	18.3	49.9%	44.8	34.5	29.9%
Chi phí QLDN	**16.7**	**15.1**	**10.8%**	**32.9**	**26.7**	**23.3%**
LN thuần từ HĐKD	11.6	22.7	-48.9%	34.9	52.6	-33.6%
Lợi nhuận khác	**-0.29**	**0.03**	**-1065%**	**0.08**	**0.07**	**5.0%**
LN trước thuế	11.3	22.7	-50.2%	35.0	52.6	-33.6%
Lợi nhuận sau thuế	**9.04**	**18.2**	**-50.3%**	**28.0**	**42.1**	**-33.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.04**	**18.2**	**-50.3%**	**28.0**	**42.1**	**-33.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.8	-5.37	33.0	-1.05	4.18	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.76	-9.52	-15.7	-7.43	-23.3	17.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.02	-13.7	-0.94	-9.20	-1.01	-8.85
Tiền đầu kỳ	98.3	115	86.8	103	85.4	65.3
Lưu chuyển tiền thuần	**17.0**	**-28.6**	**16.3**	**-17.7**	**-20.1**	**24.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	115	86.8	103	85.4	65.3	89.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**353**	**381**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	160	178	-10.4%
Tiền và tương đương tiền	89.4	85.4	4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.1	46.1	-54.1%
Phải thu ngắn hạn	17.0	9.21	84.1%
Hàng tồn kho	27.2	25.1	8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.92	12.3	-60.0%
Tài sản dài hạn	**194**	**203**	**-4.3%**
Phải thu dài hạn	0.18	0.37	-50.9%
Tài sản cố định	185	196	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.29	5.58	30.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.93**	**0.23**	**308%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	119	-11.6%
Nợ ngắn hạn	**102**	**114**	**-10.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.0	66.5	-56.5%
Nợ dài hạn	3.83	5.84	-34.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.83	5.84	-34.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**248**	**261**	**-5.1%**
Vốn chủ sở hữu	**248**	**261**	**-5.1%**
Vốn điều lệ	93.6	93.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)